

Số: 23 /2017/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 07 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017- 2020, định hướng đến năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;*

*Căn cứ Quyết định số 2194/2009/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Đề án phát triển giống cây trồng, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017- 2020, định hướng đến năm 2025.

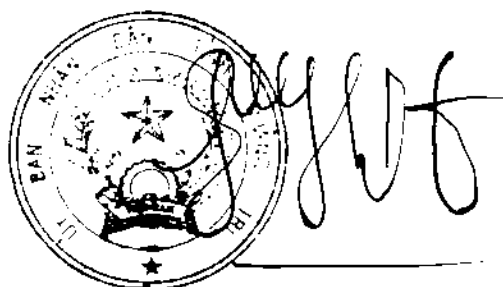
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 9 năm 2017 và thay thế Quyết định số 32/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định thực hiện chính sách phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực và phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 – 2015, có tính đến năm 2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và công nghệ, Công Thương; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *B*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các đoàn thể CT-XH cấp tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, NNp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH / *L*



Nguyễn Đức Chính

## **QUY ĐỊNH**

**Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi  
tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị  
giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2017/QĐ-UBND  
ngày 07 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển 06 cây trồng, 02 con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025, bao gồm: Cây cà phê; cao su; hồ tiêu; gỗ nguyên liệu; cây ăn quả đặc sản và cây dược liệu; lúa chất lượng cao, lúa đặc sản; con bò, con tôm.

2. Ngoài chính sách hỗ trợ tại Quy định này, các đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo các văn bản quy định của Trung ương và của tỉnh còn hiệu lực. Trường hợp các văn bản có cùng nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, gia trại, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc hợp tác đầu tư phát triển sản xuất; tiêu thụ sản phẩm; tổ chức sơ chế, chế biến, hỗ trợ ứng dụng, chuyên gia khoa học kỹ thuật, cung ứng các dịch vụ liên quan đến 6 cây trồng, 02 con nuôi tạo sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2. Không áp dụng đối với các Doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Chính sách đối với nhóm cây trồng tạo sản phẩm chủ lực phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến**

1. Cà phê: Hỗ trợ thí điểm chương trình tái canh cà phê chè.

a) Điều kiện, đối tượng hỗ trợ:

Hộ gia đình có diện tích cà phê nằm trong Quy hoạch, kế hoạch tái canh cà phê được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên các hộ tham gia các nhóm liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê giữa nông dân với Doanh nghiệp. Mỗi hộ gia đình thực hiện tái canh chỉ được hỗ trợ một lần, diện tích hỗ trợ tối đa 0,5 ha, nhưng không vượt quá 50% tổng diện tích cà phê hiện có của hộ.

Giống cà phê hỗ trợ: Là các giống cà phê nằm trong cơ cấu bộ giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phục vụ cho chương trình tái canh cà phê chè của tỉnh và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận giống chính thức hoặc giống tiến bộ kỹ thuật.

Đơn vị cung ứng giống phục vụ tái canh: Giống hỗ trợ trong Chương trình tái canh cà phê phải là giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cơ quan chức năng chứng nhận về chất lượng giống. Khuyến khích lấy giống từ các Viện nghiên cứu về cà phê để đưa vào chương trình hỗ trợ tái canh.

Quy trình tái canh: Các đối tượng hưởng chính sách phải cam kết tuân thủ Quy trình tái canh cà phê chè do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, hướng dẫn; Đồng thời, có trách nhiệm thông tin, báo cáo kết quả tái canh cho chính quyền địa phương tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cơ chế và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cà phê chất lượng phục vụ tái canh. Định mức hỗ trợ tối đa 5.500.000 đồng/ha. Diện tích hỗ trợ không quá 50 ha/năm.

2. Cây cao su: Hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ chế biến sâu các sản phẩm từ mủ cao su.

a) Điều kiện và đối tượng hỗ trợ: Các Doanh nghiệp/Cơ sở sản xuất, chế biến có phương án đầu tư đổi mới công nghệ chế biến sâu các sản phẩm từ mủ cao su được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thì được ưu tiên hưởng chính sách ưu đãi về vay vốn đổi mới công nghệ theo các chương trình của Trung ương và của tỉnh.

b) Cơ chế và mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ cấp bù lãi suất vay vốn cho cơ sở đầu tư đổi mới công nghệ chế biến tạo sản phẩm mới, có giá trị gia tăng cao hơn quy trình công nghệ hiện tại: Mức hỗ trợ cấp bù lãi suất vay vốn áp dụng theo khoản 2 Điều 4 Quyết định 21/2015/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất, vốn vay phát triển sản xuất, kinh doanh phục vụ chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020;

Số cơ sở hỗ trợ và tổng mức bố trí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh hàng năm: Mỗi năm hỗ trợ tối đa 2 cơ sở với mức cho vay tối đa 1 tỷ đồng/cơ sở.

3. Cây gỗ nguyên liệu: Hỗ trợ cây giống trồng rừng kinh doanh gỗ lớn

a) Điều kiện và đối tượng hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống chất lượng cao (cây giống sản xuất bằng phương pháp nuôi cây mô hoặc giâm hom) do các Trung tâm nghiên cứu công nghệ sinh học hiện có trên địa bàn tỉnh hoặc các cơ sở sản xuất giống có năng suất, chất lượng thông qua cơ chế đặt hàng sản xuất cho các hộ gia đình trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn.

Người nhận hỗ trợ phải có cam kết trồng rừng kinh doanh gỗ lớn, được chính quyền địa phương xác nhận.

b) Cơ chế và mức hỗ trợ: Diện tích trồng rừng được hỗ trợ từ 01 ha trở lên và không quá 03 ha/hộ gia đình. Diện tích trồng rừng được hỗ trợ trên toàn tỉnh không quá 600 ha/năm.

Số lượng cây giống được hỗ trợ 1.650 cây/ha, mức hỗ trợ 50% đơn giá cây con tính theo đơn giá tại thời điểm, quy mô hỗ trợ không quá 1 triệu cây/năm.

4. Phương án hỗ trợ đối với nhóm cây trồng tạo sản phẩm chủ lực phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến:

Hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các đối tượng thụ hưởng chính sách và tổng hợp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình phê duyệt kế hoạch hỗ trợ.

#### **Điều 4. Chính sách đối với nhóm cây trồng tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh, mang tính đặc sản vùng miền**

1. Hồ tiêu: Hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây hồ tiêu.

a) Điều kiện và đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình/HTX/Tổ hợp tác/Trang Trại/Gia trại sản xuất hồ tiêu đang ở giai đoạn kinh doanh, sinh trưởng và phát triển tốt (sau trồng 4-10 năm) với quy mô tập trung tối thiểu 0,2 ha, tối đa 01 ha thì được hỗ trợ để xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao.

Các hạng mục được hỗ trợ: Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm; chi phí chứng nhận sản phẩm hồ tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm; Ứng dụng chế phẩm sinh học để phòng trừ các đối tượng dịch bệnh nguy hiểm,...

b) Mức hỗ trợ: Không quá 100 triệu đồng/ha; Mỗi năm xây dựng tối đa 04 ha mô hình.

2. Cây ăn quả đặc sản và cây dược liệu: Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu trên địa bàn.

a) Điều kiện và đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình/HTX/Tổ hợp tác/Trang Trại/Gia trại sản xuất cây ăn quả đặc sản (được chính quyền địa phương công nhận) hoặc sản xuất cây dược liệu có liên kết với Doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm đầu ra với quy mô tập trung tối thiểu từ 0,5 ha, tối đa 01 ha thì được hỗ trợ xây dựng mô hình.

Các hạng mục được hỗ trợ bao gồm: Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm; chi phí chứng nhận sản phẩm đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm; Ứng dụng chế phẩm sinh học để phòng trừ dịch bệnh,....

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100 triệu đồng/ha, mỗi năm hỗ trợ không quá 03 ha mô hình.

3. Lúa chất lượng cao: Hỗ trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất cánh đồng lớn theo hướng hữu cơ, sạch có liên kết:

a) Điều kiện và đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân đầu tư sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn có liên kết theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, hữu cơ với quy mô tối thiểu 20 ha, liền vùng, liền khoảnh và sản xuất cùng 1 giống.

Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản được hỗ trợ là vùng sử dụng giống lúa nằm trong cơ cấu bộ giống lúa ngắn ngày, chất lượng cao, đặc sản, chủ lực theo Thông báo lịch thời vụ và cơ cấu giống lúa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo từng vụ sản xuất; Giống lúa đảm bảo phẩm cấp từ cấp xác nhận trở lên, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định ; Có ít nhất một trong các hình thức liên kết thông qua hợp đồng sau đây:

Liên kết giữa Doanh nghiệp/tổ chức đại diện của nông dân với nông dân hoặc liên kết giữa Doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân trong cung ứng đầu vào cho sản xuất (vật tư, kỹ thuật...).

Liên kết giữa Doanh nghiệp/tổ chức đại diện của nông dân với nông dân hoặc liên kết giữa Doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân trong tiêu thụ sản phẩm.

Các tổ chức, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân cam kết sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản theo Quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 500.000 đồng/ha đối với vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản theo hướng hữu cơ, sạch, có liên kết. Tổng diện tích được hỗ trợ toàn tỉnh tối đa 500 ha/năm.

4. Phương án hỗ trợ đối với nhóm cây trồng tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh, mang tính đặc sản vùng miền:

Hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các đối tượng thụ hưởng chính sách và tổng hợp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình phê duyệt kế hoạch hỗ trợ.

**Điều 5. Chính sách đối với các con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh**

1. Con bò

a) Điều kiện và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ giống bò nái hậu bị: các hộ, gia trại, trang trại có chuồng trại chăn nuôi bò đảm bảo và có diện tích đất trồng cỏ từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên được hỗ trợ 40% kinh phí mua bò nái hậu bị từ 50% máu Zebu trở lên. Mức hỗ trợ không quá 10.000.000đ/con, trọng lượng bò nái hỗ trợ không dưới 160 kg/con. Số lượng hỗ trợ toàn tỉnh không quá 50 con/năm, số lượng hỗ trợ mỗi hộ, gia trại, trang trại không quá 02 con.

Hỗ trợ trồng cỏ nuôi bò: Hỗ trợ 100% chi phí cơ bản trồng cỏ nuôi bò (gồm: giống cỏ, phân NPK, vôi bột) cho các hộ, gia trại, trang trại. Mức hỗ trợ 1.300.000đ/500m<sup>2</sup> đất trồng cỏ; hỗ trợ tối đa không quá 2.000m<sup>2</sup> đất trồng cỏ/hộ, gia trại hoặc 5.000m<sup>2</sup> đất trồng cỏ đối với trang trại nuôi bò. Hỗ trợ toàn tỉnh không quá 20ha đất trồng cỏ/năm.

#### b) Phương án hỗ trợ:

Hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các đối tượng thụ hưởng chính sách, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình phê duyệt kế hoạch hỗ trợ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ số lượng giống bò, diện tích đất trồng cỏ hỗ trợ cho các huyện, thành phố, thị xã.

Kinh phí hỗ trợ bố trí vào ngân sách UBND huyện, thành phố, thị xã; UBND huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm quản lý và giải ngân nguồn kinh phí hỗ trợ cho các hộ, gia trại, trang trại (sau khi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số lượng).

#### 2. Con tôm

a) Điều kiện hỗ trợ: Các cơ sở nuôi tôm trên địa bàn sản xuất tôm giống, ương tôm giống đạt tiêu chuẩn, kiểm soát dịch bệnh, để thả nuôi và cung cấp cho các cơ sở nuôi trong tỉnh đáp ứng các yêu cầu sau:

Có dự án đầu tư sản xuất tôm giống hoặc ương tôm giống (theo quy trình nuôi tôm 2 giai đoạn) được các cấp có thẩm quyền phê duyệt với quy mô sản xuất tối thiểu 10 triệu tôm giống hoặc 1 triệu tôm ương qua 25 ngày tuổi/năm.

Tôm giống, tôm ương qua kiểm tra của các cơ quan chuyên môn sạch bệnh, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

b) Các hạng mục hỗ trợ: nhà, bể sản xuất tôm giống; bể xi măng, ao ương tôm giống có lát bạt kích thước từ 100-500m<sup>2</sup>; hệ thống mái che và hệ thống sục khí ao ương tôm giống.

#### c) Mức hỗ trợ:

Mỗi cơ sở sản xuất được hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/năm; Hỗ trợ toàn tỉnh không quá 5 cơ sở tương đương 2 tỉ đồng/năm.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các hạng mục quy định được hỗ trợ, trong đó: 50% kinh phí được hỗ trợ sau khi công trình sản xuất hoàn

thành đưa vào sử dụng, 50% kinh phí còn lại được hỗ trợ sau khi công trình sản xuất phát huy hiệu quả (đạt số lượng và chất lượng theo yêu cầu đề ra).

d) Phương án hỗ trợ:

Hàng năm, UBND các huyện, thành phố, thị xã đề xuất nhu cầu hỗ trợ của các đơn vị, địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định vốn trình UBND tỉnh phê duyệt.

## **Điều 6. Một số chính sách khác**

1. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

a) Thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp:

Quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung; hỗ trợ thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu hợp lý để người dân và doanh nghiệp sẵn sàng tham gia; hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tiền thuê đất tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, có đủ đất đai để tiến hành sản xuất.

Bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu.

Ưu đãi, hỗ trợ đặc thù riêng của tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp thực hiện tái cơ cấu. Ưu đãi đặc biệt cho doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm lâu dài cho nông dân, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp định hướng xuất khẩu sản phẩm.

Ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, có năng suất, chất lượng cao, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp hiện đại, sạch. Ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư vào kinh doanh, dịch vụ nông nghiệp (chế biến nông sản, thương mại nông sản).

b) Phương án hỗ trợ: Các doanh nghiệp thực hiện thực hiện các hoạt động đầu tư 6 cây, 2 con đảm bảo điều kiện quy định tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ưu tiên đưa vào đề xuất hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ của Chính phủ và các chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư của tỉnh.

2. Đổi mới công tác đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực:

a) Huy động tổng hợp các nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án để đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và công tác quản lý cho đội ngũ cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, hình thành nên đội ngũ chuyên gia về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, về phân tích thị trường tại các cơ quan, đơn vị chuyên môn.

b) Đào tạo nông dân chuyên nghiệp, có trình độ kỹ năng về kỹ thuật, thị trường, tổ chức sản xuất. Ưu tiên tập trung hỗ trợ đào tạo nông dân của các ngành hàng chủ lực, nông dân của các vùng sản xuất trọng điểm quy hoạch; Phương thức đào tạo gắn liền với các chuỗi ngành hàng.



c) Phương án hỗ trợ: Lồng ghép các nguồn lực để thực hiện các hoạt động đào tạo, trong đó ưu tiên đào tạo nghề cho nông dân các vùng tham gia sản xuất cây trồng, con nuôi chủ lực của tỉnh.

3. Tăng cường tuyên truyền, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng nông, lâm sản, thủy sản:

a) Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm nông, lâm nghiệp có lợi thế, chủ lực của địa phương như: Lúa chất lượng cao, tiêu Quảng Trị, cà phê Khe Sanh, bò Quảng Trị, chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, PEFC...; Hỗ trợ cải tiến mẫu mã, bao bì, đăng ký thương hiệu, thông tin, tìm kiếm thị trường. Xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến cách thức quản lý, kỹ thuật trồng an toàn và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; xây dựng và thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm; tạo dựng kênh phân phối thuận tiện, bền vững để sản phẩm dễ dàng đến tay người tiêu dùng.

Hàng năm, tổ chức, hỗ trợ các Doanh nghiệp tham gia các sự kiện, hội chợ quảng bá sản phẩm nông sản chủ lực trong và ngoài nước. Mỗi năm tham gia 5 sự kiện với kinh phí không quá 200 triệu đồng/sự kiện.

b) Phương án hỗ trợ: Hàng năm Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương căn cứ khả năng ngân sách từ nguồn sự nghiệp khoa học và sự nghiệp kinh tế khuyến công và xúc tiến thương mại và nhu cầu của các địa phương, doanh nghiệp cân đối và đề xuất ngân sách hỗ trợ thêm để thực hiện các chính sách này.

4. Chính sách hỗ trợ dồn ghép (tích tụ ruộng đất).

a) Điều kiện, đối tượng, mức hỗ trợ: Hỗ trợ tổ chức, cá nhân (không phải DN) tích tụ ruộng đất (thuê quyền sử dụng đất) quy mô từ 2 ha trở lên đối với miền núi, 3ha trở lên đối với vùng còn lại, tối đa 10ha/tổ chức, cá nhân để sản xuất trồng trọt quy mô lớn. Mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha/năm trong 5 năm đầu. Mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 50 ha.

Điều kiện áp dụng: Áp dụng đất thuê quyền sử dụng đất là đất trồng lúa kém hiệu quả, đất trồng lúa thiếu nước để chuyển đổi sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả cao hơn. Đất thuê phải liền vùng liền khoảnh, thời hạn thuê tối thiểu 10 năm liên tục trở lên.

Tổ chức, cá nhân thuê đất phải có phương án tổ chức sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

b) Phương án hỗ trợ: Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các địa phương và gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thực hiện, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ.

5. Kinh phí dự phòng, phòng chống dịch bệnh trên vật nuôi:

Hàng năm, tùy thuộc vào ngân sách địa phương bố trí kinh phí dự phòng để chủ động kịp thời mua hóa chất, vắc xin tiêm phòng bao vây, xử lý khẩn cấp các ổ dịch mới phát sinh, nhanh chóng kiểm soát tình hình dịch bệnh. Khi có dịch bệnh xảy ra, giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) lập dự toán kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt và chịu trách nhiệm thanh toán nguồn kinh phí thực hiện theo quy định.

#### 6. Chính sách tín dụng:

Ưu tiên cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất để phát triển các cây, con chủ lực từ nguồn vốn chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh và trung ương đã bố trí.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện**

Ngân sách tỉnh bố trí hàng năm. Ngoài nguồn ngân sách của tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã cần tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu quốc gia; các dự án đầu tư trong và ngoài nước; nguồn đóng góp của doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất. Dự kiến ngân sách tỉnh hỗ trợ cả giai đoạn 2017 - 2020 là 22,98 tỷ, trong đó dự kiến tổng ngân sách địa phương cân đối hỗ trợ hàng năm là 5,745 tỷ đồng.

#### **Điều 8. Công tác báo cáo, thanh tra, kiểm tra, quyết toán**

1. Căn cứ vào kế hoạch hàng năm của các địa phương và đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính bố trí ngân sách, trình UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu thực hiện.

2. Việc thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách.

3. Định kỳ quý, năm, UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tình hình thực hiện các dự án báo cáo UBND tỉnh.

4. Sở Tài chính phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương và các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, hoặc đột xuất về tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí của các đề án.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, hoặc đột xuất về tình hình sản xuất cây trồng, con nuôi triển khai thực hiện theo quy định này.

6. Cuối vụ, cuối năm và khi kết thúc đề án Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương và các đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu làm cơ sở thanh toán, quyết toán kinh phí của đề án.

## **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

a) Tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

b) Lập kế hoạch và dự toán chi tiết nhu cầu kinh phí hỗ trợ hàng năm.

c) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định và tham mưu trình UBND tỉnh ra quyết định giao chỉ tiêu hàng năm cho các địa phương, đơn vị, đối tượng được thụ hưởng chính sách;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, định kỳ báo cáo tình hình về UBND tỉnh.

đ) Lồng ghép các chương trình dự án về nông nghiệp, phát triển nông thôn, vận dụng tối đa các nguồn lực hỗ trợ để phát triển các đối tượng cây con chủ lực trên địa bàn.

e) Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các chính sách để làm cơ sở thanh quyết toán và căn cứ để hỗ trợ cho năm tiếp theo.

### **2. Sở Tài chính:**

a) Chủ trì thẩm định kinh phí, phối hợp với các Sở ngành liên quan, cân đối ngân sách hàng năm, đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ chính sách phát triển cây con chủ lực được phê duyệt.

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư : Tham mưu phối hợp hoạt động của các chương trình, dự án được triển khai trên địa bàn tỉnh gắn với hoạt động hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi nhằm phát huy hiệu quả, mục tiêu của chương trình, dự án.

### **4. Sở Khoa học và Công nghệ:**

a) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch của các địa phương, phối hợp với các ngành liên quan để thẩm định về công nghệ áp dụng.

b) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm đặc sản vùng miền của tỉnh.

### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

a) Căn cứ vào kế hoạch của các địa phương hàng năm và các chính sách ưu đãi về đất đai của nhà nước để tạo điều kiện cho các đối tượng tích tụ đất đai để phát triển sản xuất kinh doanh .

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện đo đạc, cấp sổ đỏ cho các đối tượng được hỗ trợ trong đề án theo đúng quy định của pháp luật.

## 6. Sở Công Thương:

a) Hàng năm, chú trọng tổ chức lồng ghép các chương trình hoạt động khuyến công, hội chợ xúc tiến thương mại quy mô vừa và nhỏ gắn liền với các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

b) Quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tham gia các hội chợ thương mại trong và ngoài nước nhằm quảng bá các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

## 7. Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội

a) Xây dựng lồng ghép các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn phục vụ mục tiêu phát triển theo định hướng.

b) Xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nền kinh tế trong đó có tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

## 8. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

a) Có trách nhiệm xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch phát triển cây trồng, con nuôi và chính sách hỗ trợ tại địa phương mình theo quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt.

b) Vào tháng 7 hàng năm, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập kế hoạch chi tiết về nguồn vốn hỗ trợ của năm sau gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp đề xuất và trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Bố trí kinh phí thực hiện cho các xã, phường, thị trấn và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi có Quyết định của UBND tỉnh.

d) Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

## **Điều 10. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *Ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH *PL*



**Nguyễn Đức Chính**